

SỰ TRUYỀN THỪA CỦA PHẬT PHÁP:

Phân Tích Lịch Sử, Kinh Điển Và Sự Lệnh Đi Của Giáo Lý



2

***NGUỒN TƯ LIỆU NGHIÊN CỨU:**

1.Nguồn gốc cổ điển: Nikāya (Pāli Canon), A-hàm (Hán tạng), Kathāvatthu (thuộc A-tỳ-đàm), Mahāvamsa (Biên niên sử).

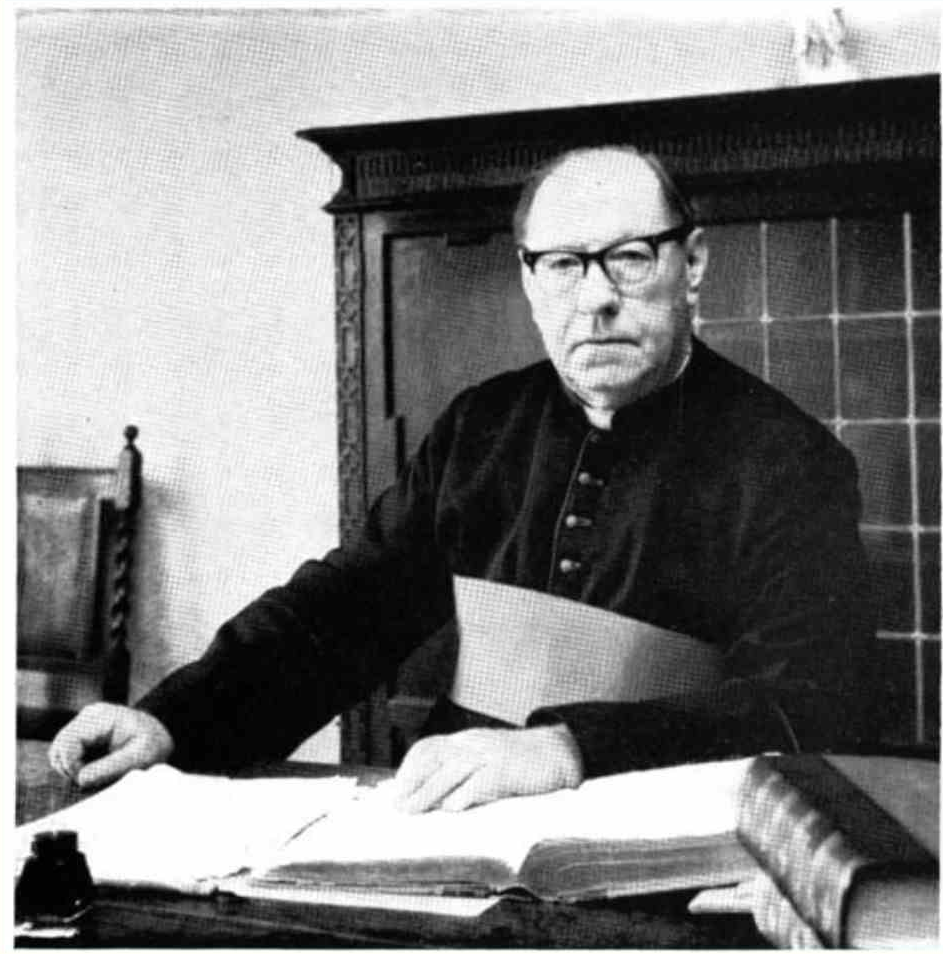
2.Kinh Đại thừa: Bát-nhã, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Duy Ma Cật, A Di Đà.

3.Luận Đại thừa: Trung Quán, Duy Thức.

4.Nguồn Trung Hoa: ngài Đàm Loan, Thiện Đạo, Huệ Năng.

5.Học giả hiện đại: Étienne Lamotte, A.K. Warder, Paul Williams, Bhikkhu Analayo, Thích Minh Châu....

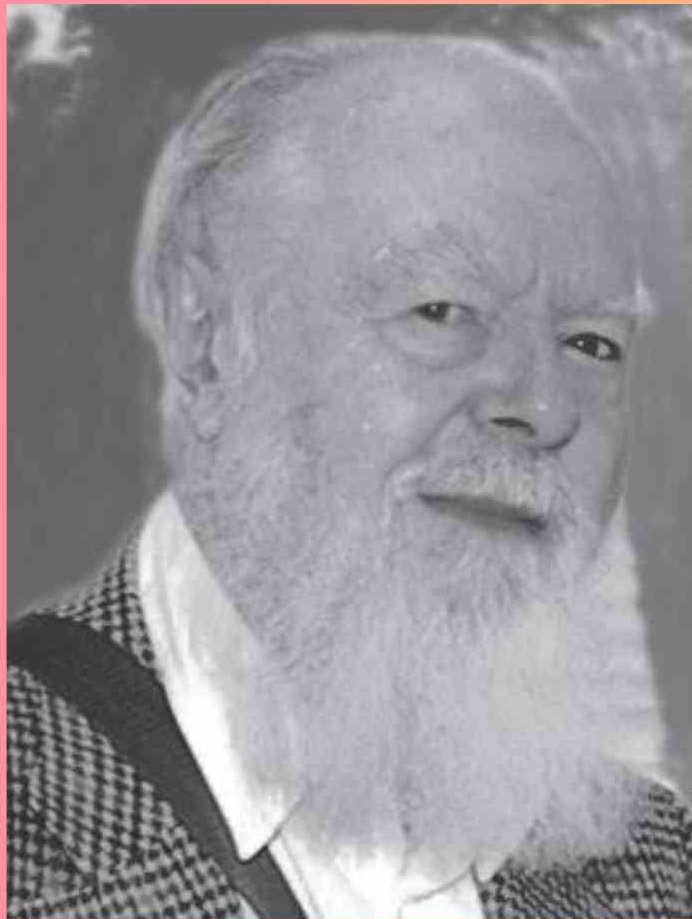
Tiểu sử ngài Étienne Paul Marie Lamotte



- **Sinh:** 21 tháng 11 năm 1903 tại Dinant, Bỉ
- **Mất:** 5 tháng 5 năm 1983 tại Louvain-la-Neuve, Bỉ
- **Quốc tịch:** Bỉ
- **Chức vụ:** Giáo sư tại Université Catholique de Louvain (UCLouvain)
- **Lĩnh vực:** Ấn Độ học, Phật học, ngôn ngữ học so sánh (Pāli, Sanskrit, Hán, Tây Tạng).

Ngài Anthony Kennedy Warder:

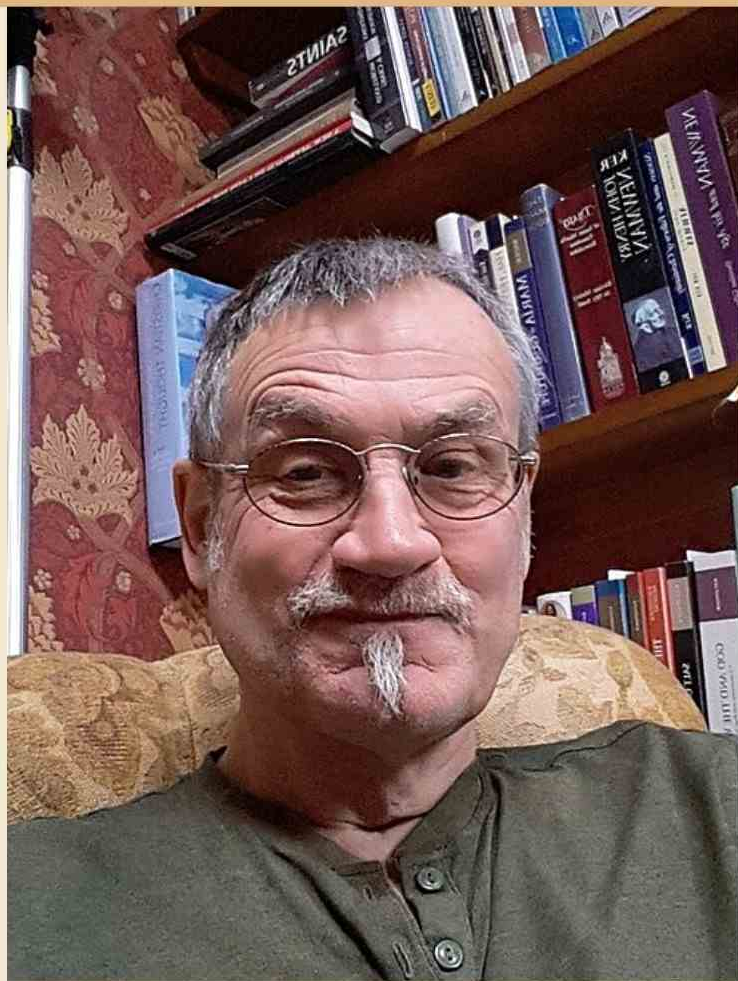
4



- Sinh: 1924 (Anh)
- Mất: 2013 (Canada)
- Quốc tịch: Anh, sau định cư và giảng dạy tại Canada.
- Chức vụ: Giáo sư Đại học Toronto, Khoa Ấn Độ học và Phật học
- Lĩnh vực chuyên môn: Pāli, Sanskrit, Prakrit; Văn học Ấn Độ cổ; Lịch sử phát triển của Phật giáo Nguyên thủy và Đại thừa

Ngài Paul M. Williams

5

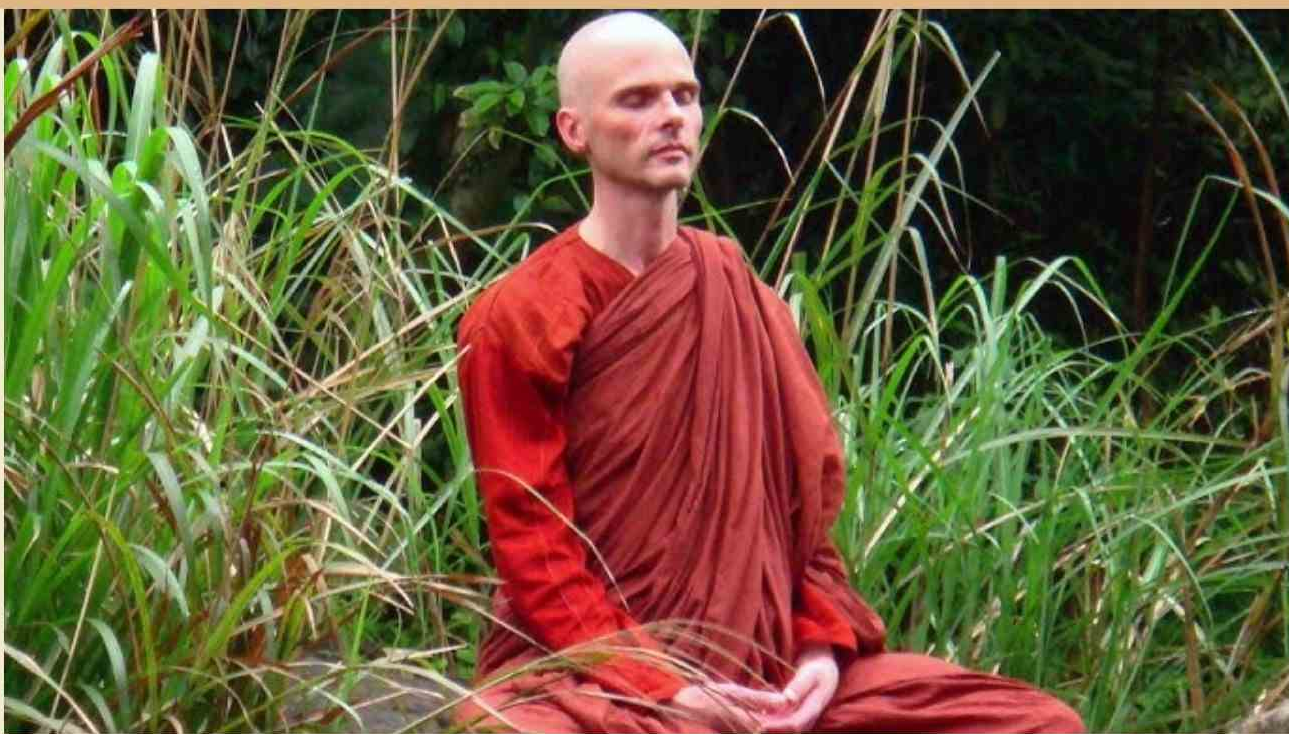


- Sinh: năm 1950, tại Anh
- Học vị: Tiến sĩ Triết học (Ph.D., University of Oxford)
- Chức vụ: Giáo sư (Professor of Indian and Tibetan Philosophy), University of Bristol (Anh); Giám đốc Centre for Buddhist Studies, Đại học Bristol
- Chuyên ngành: Triết học Ấn Độ và Tây Tạng; Tư tưởng Đại thừa (Madhyamaka & Yogācāra); So sánh triết học Phật giáo và Kitô giáo.

Ngài Bhikkhu Anālayo

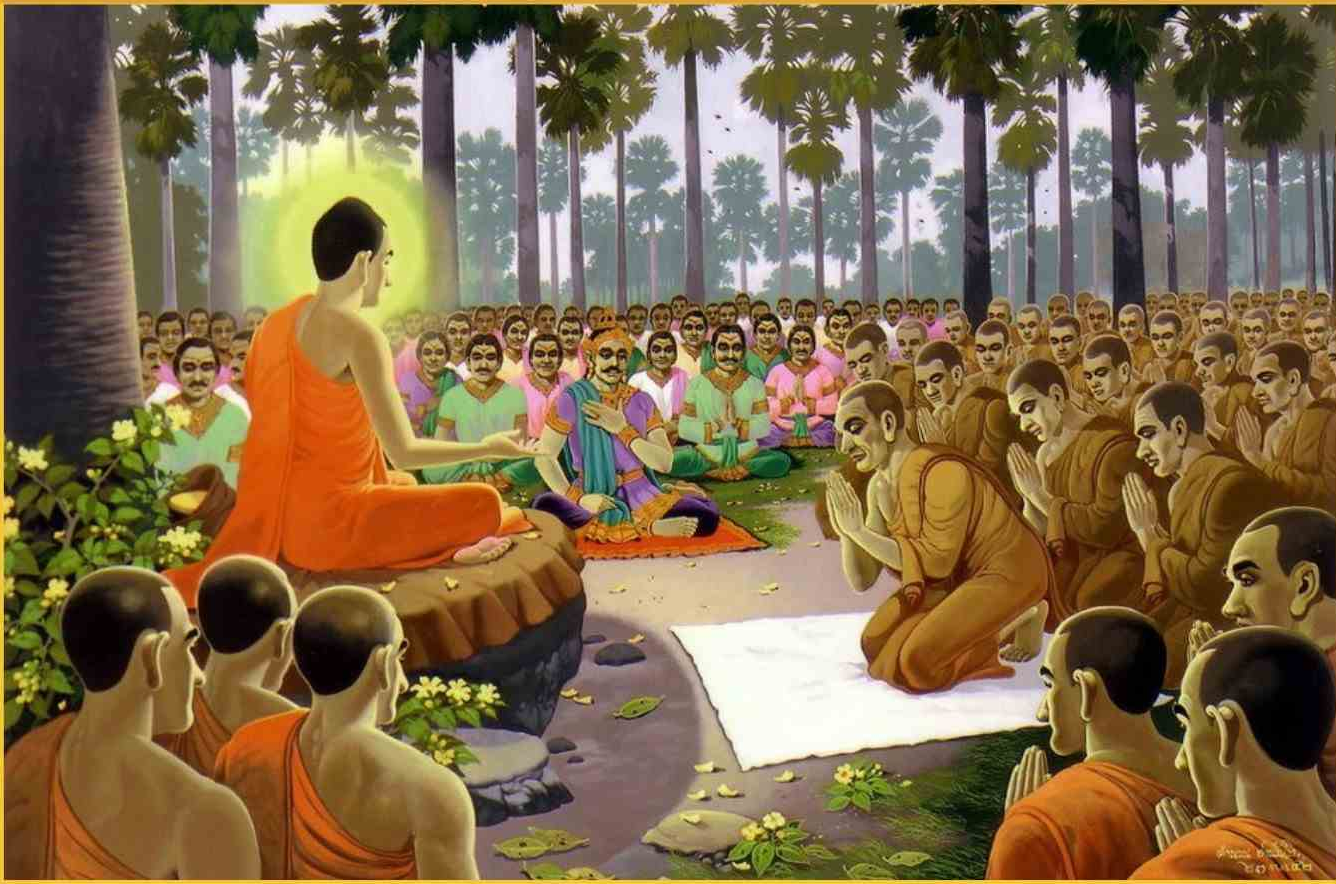
*Là Tỳ-kheo người Đức, Thế danh:
(không công bố rộng rãi)*

6



- Sinh: năm 1962, tại Đức.
- Xuất gia: năm 1995 tại Sri Lanka, theo truyền thống Theravāda.
- Học vị: Tiến sĩ Triết học (Ph.D., University of Peradeniya, Sri Lanka, 2000)
- Chức vụ hiện nay: Giáo sư nghiên cứu tại Numata Center for Buddhist Studies, University of Hamburg (Đức); Giảng sư tại Barre Center for Buddhist Studies (Mỹ); Tăng sĩ cư trú tại Barre, Massachusetts.

I. PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY (Ấn Độ – Thế kỷ 5–3 TCN)



- Đức Phật Thích-ca Mâu-ni (563–483 TCN) giảng dạy **Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên, Vô Ngã, Duyên Khởi, Niết-bàn.**
- Không bàn về thần linh, không chấp: **thường – đoạn, có – không**; tư tưởng Trung đạo là gốc của Trung Quán sau này.

8

I. PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY (Ấn Độ – Thế kỷ 5–3 TCN)

Tạng Kinh, Luật, Luận lúc này chưa được viết thành kinh mà chỉ truyền miệng gồm:

1. **Kinh tạng:** Tụng nhớ lời Phật dạy
2. **Luật tạng:** Tụng nhớ giới luật tăng đoàn
3. **Luận tạng:** Tụng nhớ phân tích pháp, tâm theo duyên khởi.

Cốt lõi: *“Sabbe dhammā anattā”* – Tất cả các pháp đều vô ngã (Dhammapada 279)

“Tất cả pháp vô ngã,
Với Tuệ quán thấy vậy,
Đau khổ được nhàm chán
Chính con đường thanh tịnh”.
(Kinh Pháp Cú 279)

*Kỳ kết tập Kinh điển lần thứ nhất

- **Thời gian:** Khoảng năm 483 TCN (ngay sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn).
- **Địa điểm:** Hang động Sattapanni (Thất Diệp), thành Rajagaha (Vương Xá, Ấn Độ).
- **Chủ trì:** Ngài Đại Ca-diếp (Mahākassapa).
- **Thành phần:** 500 vị A-la-hán.
- **Nội dung:**
 - +Ngài A-nan tụng lại Kinh tạng (Sutta Pitaka).

+Ngài Upāli (Ưu-ba-ly) tụng lại Luật tạng (Vinaya Pitaka).

******Khi ấy Luận tạng A-tỳ-đàm (Abhidhamma) chưa được hệ thống hóa.

**** Kỳ kết tập Kinh điển lần thứ hai**



- **Thời gian:** Khoảng 100 năm sau Niết-bàn của Đức Phật.
- **Địa điểm:** Thành Vesāli (Tỳ-xá-ly).
- **Nội dung:** Giải quyết tranh luận về giới luật (10 điều tiểu giới).
- **Kết quả:** *Một nhóm không đồng ý với kết luận chính thức tách ra — về sau trở thành tiền thân của Phật giáo Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika).*

Đặc điểm cốt lõi giai đoạn này (Ấn Độ, TK 5-3 TCN):

- **Duyên khởi** – không có gì tồn tại độc lập.
- **Vô ngã** – không có “tự ngã” thường hằng.
- **Tứ Diệu Đế**: khổ, tập, diệt, đạo.
- **Bát Chánh Đạo**: con đường thực hành cụ thể.
- *Không thần linh, không tha lực.*

Tính nguyên thủy: Toàn bộ giáo pháp đều dựa trên kinh nghiệm chứng ngộ trực tiếp và lý duyên khởi — tuyệt đối trung đạo, không chấp: “có – không”, “thường – đoạn”.

II. GIAI ĐOẠN PHÂN PHÁI (Thế kỷ 3 TCN – 1 CN)

*****Kỳ kết tập Kinh điển lần thứ ba**

- **Thời gian:** Khoảng năm 250 TCN.
- **Địa điểm:** Thành Pāṭaliputta (Hoa Thị Thành).
- **Chủ trì:** Tỳ-kheo Moggaliputta Tissa, dưới triều vua A Dục (Aśoka).
- **Nội dung:**
 1. Thanh lọc Tăng đoàn khỏi những phần tử không chính tín.
 2. Hệ thống hóa Luận tạng (Abhidhamma Pitaka).
 3. Gửi các phái đoàn truyền giáo đi nhiều nước, trong đó có Sri Lanka.

II. GIAI ĐOẠN PHÂN PHÁI (Thế kỷ 3 TCN – 1 CN) - tt

- Sau khi Phật nhập diệt 100–200 năm, hội kết tập lần 2 và 3 dẫn đến chia rẽ giữa Thượng tọa bộ (Theravāda) và Đại chúng bộ (Mahāsāṃghika).
- Đại chúng bộ nhấn mạnh tính siêu việt của Phật – đây là mầm mống của Đại thừa.

II. GIAI ĐOẠN PHÂN PHÁI (Thế kỷ 3 TCN – 1 CN) - tt

******Kỳ kết tập Kinh điển lần thứ tư (theo Nam truyền – Theravāda)**

- **Thời gian:** Khoảng năm 20 TCN.
- **Địa điểm:** Sri Lanka, tại Aloka-lena (Hang Aloka).
- **Dưới triều vua:** Vattagamani Abhaya.
- **Đặc điểm:** Lần đầu tiên Tam Tạng được ghi chép bằng chữ viết (chữ Pāli), thay vì chỉ truyền miệng.

Đây là nền tảng của Tam Tạng Pāli hiện còn trong Phật giáo Nam truyền.

II. GIAI ĐOẠN PHÂN PHÁI (Thế kỷ 3 TCN – 1 CN) - tt

******** Kỳ kết tập Kinh điển lần thứ tư (theo Bắc truyền – Đại thừa)

- **Địa điểm:** Thành Ca-thấp-di-la (Kashmir).
- **Dưới triều vua:** Ca-ni-sắc-ca (Kanishka).
- **Nội dung:** Biên tập Luận tạng theo hệ thống A-tì-đạt-ma Đại thừa.

Là nền tảng cho Abhidharma (A-tỳ-đạt ma) của Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda) và các bộ phái Bắc truyền khác.

16

Đặc điểm giai đoạn phân phái – 200 năm sau Phật (TK 3 TCN – 1 CN)

- **Cuộc kết tập lần 2-3**, bất đồng về giới luật và quan điểm Triết học.
- **Thượng tọa bộ** (Theravāda): Giữ nguyên giáo pháp gốc, trọng tự lực, thiên định.
- **Đại chúng bộ** (Mahāsāṃghika): Mở rộng lý tưởng, xem Phật là siêu việt, xuất hiện nhiều cõi Phật.

Điểm lệch đầu tiên với Giáo pháp gốc:

- Khởi đầu việc “**thần hóa Đức Phật**”.
- Bắt đầu xuất hiện ý tưởng “**đa Phật, đa thế giới**” – vượt ra khỏi mô hình duyên khởi gốc.

III. PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA ẤN ĐỘ (Thế kỷ 1-6 CN)

Sự xuất hiện của các kinh điển Đại
thừa:

- Kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa (Tánh Không, Vô tự tánh).
- *Kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm (Phật tánh phổ biến, Nhất thừa).*
- Kinh Duy Ma Cật, Lăng Già (Bất nhị, Duy thức).
- *Kinh A Di Đà, Vô Lượng Thọ, Quán Vô Lượng Thọ (Tha lực, Tịnh độ).*

***Nhiều kinh Đại thừa không có trong kết tập ban đầu, không có chứng cứ Ấn Độ cổ; khả năng sáng tác hậu kỳ (~300 năm hoặc hơn nữa sau Phật).**

Đặc điểm giai đoạn Đại thừa Ấn Độ (TK 1–6 CN)

Thế kỷ	Kinh điển / Tác giả	Thêm – Bớt – Diễn giải	Lệch khỏi nguyên lý nào
I–II CN	Kinh Bát-nhã, Long Thọ	Thêm khái niệm “Tánh Không” – diễn giải Duyên khởi ở tầng sâu	<i>Không lệch, chỉ mở rộng tư duy “vô tự tánh”</i>
II–III CN	Pháp Hoa, Hoa Nghiêm	Thêm “Phật tánh phổ biến”, “Nhất thừa”	Bắt đầu mâu thuẫn với Vô ngã , vì coi ai cũng có “Phật tánh” như bản thể cố định.

Đặc điểm giai đoạn Đại thừa Ấn Độ (TK 1–6 CN) - tt

Thế kỷ	Kinh điển / Tác giả	Thêm – Bớt – Diễn giải	Lệch khỏi nguyên lý nào
II–III CN	Duy Ma Cật, Lăng Già	“Tâm tức Phật”, “Duy tâm sở hiện”	Có nguy cơ rơi vào chủ nghĩa duy tâm, xa rời Duyên khởi thực nghiệm
II–III CN	A Di Đà, Vô Lượng Thọ	Phát triển “tha lực – Tịnh độ”	Lệch hẳn khỏi Tự lực – Vô ngã , tạo cơ chế “cầu nguyện – cứu độ”

Đặc điểm giai đoạn Đại thừa Ấn Độ (TK 1–6 CN) - tt

**Từ đây, Đại thừa tách thành
hai khuynh hướng:**

1. Triết học Đại thừa (Long Thọ, Vô Trước, Thế Thân) – vẫn duy trì tinh thần Duyên khởi.

2. Tôn giáo Đại thừa (Pháp Hoa, Tịnh độ) – bắt đầu tôn giáo hóa, dựa trên niềm tin và tha lực.



IV. TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC ĐẠI THỪA

- Ngài Long Thọ (Nāgārjuna):
*Trung Quán Luận – “Nhân duyên
sở sinh pháp, ngã thuyết tức thị
Không.”*
- Ngài Thế Thân & Vô Trước: *Duy
Thức học – “Vạn pháp duy tâm sở
hiện.”*

**Đây là giai đoạn Triết
học hóa Đại thừa, chưa
xa rời Duyên khởi.**

V. TỪ TRIẾT HỌC chuyển sang TÍN NGƯỠNG (Trung Hoa, TK II-X)

1. Các Dịch giả như Chi-lâu-ca-sấm, Cưu-ma-la-thập, Khang Tăng Khải dịch kinh Đại thừa sang Hán văn.

2. Ngài Đàm Loan, Đạo Xước, Thiệu Đạo khởi xướng Tịnh độ tông – tha lực cứu độ.

3. Ngài Huệ Năng, Mã Tổ, Lâm Tế phản tỉnh: “*Tâm tịnh tức Phật độ tịnh*”. Đưa Phật giáo về lại gần Nguyên thủy.

23

V. TỪ TRIẾT HỌC chuyển sang TÍN NGƯỠNG

(Trung Hoa, TK II–X) - tt

Thế kỷ	Nhân vật / Tông phái	Biến đổi	Lệch khỏi nguyên lý
II–III	Chi-lâu-ca-sấm, Khang Tăng Khải	Dịch kinh Đại thừa sang Hán; hòa trộn Lão–Trang	Biến triết lý thành ẩn ngữ siêu hình.
V–VI	Đàm Loan	Tha lực niệm Phật – “Dị hành đạo”	Sai với Vô ngã, Tự lực.
VII	Thiền Đạo, Đạo Xước	Tín – Nguyện – Hạnh	Thay Bát Chánh Đạo bằng tín ngưỡng cầu vãng sinh.
VII–IX	Huệ Năng, Lâm Tế	Phản tỉnh – Thiền Tông	Phục hồi “Tự tánh giác ngộ”, gần với Vô ngã – Duyên khởi.

Thời kỳ suy thoái và phân tông (TK IX–XIII)

- **Mật tông** du nhập từ Tây Tạng – thêm yếu tố thần chú, nghi quỹ, linh ứng.
- **Thiền – Tịnh – Mật** tách thành tông phái riêng biệt.

Sai lệch tổng thể: Phật Pháp bị chia nhỏ, đánh mất *Trung đạo* và *Duyên khởi*, mỗi tông giữ một phần giáo lý và tuyệt đối hóa tông phái mình.

VI. SỰ MAI MỘT VÀ CHỈNH SỬA GIÁO LÝ

Từ thế kỷ I–XIII sau CN:

- **Thần thánh hóa Đức Phật** thành “đấng cứu độ”.

- **Viết thêm kinh Đại thừa mới:** Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, A Di Đà.

- **Pha trộn triết học Ấn giáo, Lão–Trang** (Nho, Đạo) ở Trung Quốc.

- **Lễ nghi – cầu nguyện** thay cho Thiền quán – Chánh niệm.

- **Phân chia Thiền – Tịnh – Mật** thành tông phái đối lập.



VII. ĐỐI CHIẾU VĂN BẢN HỌC

- **Kinh Bát-nhã** có gốc trong Tương Ưng và Trung Bộ (SN 12, MN 121).
- **Kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, A Di Đà** không có bản Pāli tương đương.
- Tư tưởng “**Phật tánh**”, “**Như Lai tạng**” mâu thuẫn với Vô ngã.
- **Tịnh độ, Mật tông** – xa rời Duyên khởi, mang tính tôn giáo hóa.

VII.I. NHÓM KINH CÓ
GỐC TRỰC TIẾP
TRONG NIKĀYA (Diễn
giải mở rộng)

Kinh Đại thừa	Tư tưởng chính	Tương ứng trong Nikāya / A-hàm	Tình trạng học thuật	Nhận định
Bát-nhã Ba-la- mật-đa (Aṣṭasāh asrikā, v.v.) (Ra đời khoảng 100 TCN – 50 SCN)	“Tánh Không”, “Vô tự tánh”, “Sắc tức thị Không”	<i>Kinh Tương Ứng Duyên Khởi</i> (SN 12), <i>Kinh Vô Ngã Tướng</i> (SN 22.59), <i>Kinh Không</i> (MN 121–122)	Có gốc rõ trong Pāli – diễn giải sâu hơn Duyên khởi	Triết học hóa Duyên khởi, không sai lệch tinh thần.

Kinh Đại thừa	Tư tưởng chính	Tương ứng trong Nikāya / A-hàm	Tình trạng học thuật	Nhận định
Trung Quán Luận (Nāgārjuna) (Ra đời khoảng năm 150–250 SCN)	“Nhân duyên sở sinh pháp, ngã thuyết tức thị Không”	<i>Kinh Trung Bộ</i> MN 115 – <i>Kinh Nhiếp Thủ</i> (giải thích trung đạo), SN 12.15 – <i>Kinh Kaccāyan a</i>	Căn cứ trực tiếp Pāli	Giữ nguyên tinh thần Trung đạo.
Duy Thức Luận (Yogācārahūmi, Abhidharmaśāstra) (Ra đời khoảng thế kỷ IV – đầu thế kỷ V SCN (~350–420 SCN))	“Tâm duy thức”, “Pháp duy biểu”	<i>Kinh Tương Ưng Tâm</i> (SN 12.61), <i>Kinh Vô Ngã Tướng</i>	Tái diễn giải hiện tượng tâm lý Pāli	Diễn giải hợp lý, nhưng nếu hiểu cực đoan, rơi vào duy tâm.

VII.2. NHÓM KINH “CÓ LIÊN HỆ LỎNG LỎ” (mượn khái niệm, thêm yếu tố siêu hình)

Kinh Đại thừa	Tư tưởng chính	Gốc trong Nikāya / A-hàm	Mức độ thêm thắt	Nhận định
Hoa Nghiem (Avataṃsa ka) (Ra đời trong nhiều giai đoạn, từ thế kỷ I TCN đến khoảng thế kỷ IV SCN).	“Pháp giới duyên khởi”, “Nhất tâm bao hàm vạn pháp”	Dựa lỏng lẻo trên “Duyên khởi”, nhưng thêm “Pháp giới nhất thể”	Pha trộn triết học Ấn giáo (Brahman)	Duyên khởi bị chuyển thành “Pháp giới đồng nhất thể”.
Duy Ma Cật (Vimalakīr ti) (Ra đời hoảng thế kỷ I – II sau Công nguyên)	“Bất nhị pháp môn”, “Tâm tịnh tức quốc độ tịnh”	Gợi ý từ <i>Kinh Tạp A- hàm</i> (SA 297 – “Pháp và phi pháp”)	Thêm mô hình “Cư sĩ tại gia thuyết pháp”	Có yếu tố xã hội hóa, nhưng thêm màu sắc văn học.

VII.2. NHÓM KINH “CÓ LIÊN HỆ LỎNG LỎ” (mượn khái niệm, thêm yếu tố siêu hình) -tt

Lăng Già (Laṅkāvat āra) (Ra đời khoảng thế kỷ III – IV sau Công nguyên (250–350 SCN))	“N hư Lai tạng”, “Duy tâm sở hiện”	Phần “tâm tạo cảnh” từ SN 12.40, nhưng thêm “N hư Lai tạng” – không có trong Pāli	Thêm yếu tố bản thể luận	Có yếu tố “ngã vi tế” – mâu thuẫn Vô ngã.
Kinh Pháp Hoa (Saddhar ma Puṇḍarīka) (Ra đời khoảng thế kỷ I – II sau Công nguyên (100–200 SCN))	“Nhất thừa”, “Phật tánh phổ biến”	Không có gốc Nikāya, nhưng dùng ẩn dụ từ <i>Kinh Ví Dụ Áo Rách</i> (MN 7)	Sáng tác thần học hóa	Bắt đầu thần thánh hóa Phật và cứu độ phổ quát.

VII.3. NHÓM KINH KHÔNG CÓ GỐC TRONG NIKĀYA, A HÀM (Sáng tác hậu kỳ, tôn giáo hóa)

Kinh Đại thừa	Tư tưởng chính	Đối chiếu trong Nikāya	Nguồn khảo cổ / văn bản học	Đánh giá học giả hiện đại
A Di Đà, Vô Lượng Thọ (Ra đời khoảng 100–200 năm SCN)	“Tha lực – Vãng sinh – Cực Lạc”	Không có bản Pāli hay A-hàm tương đương	Có bản Sanskrit, nhưng không đầy đủ.	Étienne Lamotte, Paul Williams: “Sáng tác hậu kỳ nhằm phổ cập tín ngưỡng đại chúng”.
Quán Vô Lượng Thọ (Ra đời khoảng 250–300 năm SCN)	“Tha lực – Vãng sinh – Cực Lạc”	Không có bản Pāli hay A-hàm tương đương	Không tìm thấy bản Sanskrit cổ; chỉ có bản Hán	
Kinh Thủ Lăng Nghiêm (Ra đời khoảng 650–750 năm SCN)	“Thức thứ tám, Như Lai tạng”	Không có trong Pāli	Chỉ xuất hiện ở Trung Hoa	Các học giả (Ui Hakuju, Lü Cheng): “Sáng tác tại Trung Hoa”.

VII.3. NHÓM KINH
KHÔNG CÓ GỐC TRONG
NIKĀYA, A HÀM (Sáng tác
hậu kỳ, tôn giáo hóa) - tt

Kinh Đại thừa	Tư tưởng chính	Đối chiếu trong Nikāya	Nguồn khảo cổ / văn bản học	Đánh giá học giả hiện đại
Kinh Hoa Thủ, Kinh Đại Bát Niết-bàn (phiên bản Đại thừa) (Ra đời khoảng 300–400 năm SCN)	“Phật tánh thường trụ”, “Như Lai bất diệt”	Không tương đương với <i>Mahāparinibbāna Sutta</i> (DN 16)	Bản Hán TK IV–V, bản Sanskrit Kinh Niết Bàn không đầy đủ	Học giả Hirakawa: “Dịch giả Hán sáng tác mở rộng từ ý niệm Bản thể Phật”.
Kinh Đại Nhật (Mahāvairocanaśambodhi) (Ra đời khoảng 650–725 năm SCN)	“Phật Tỳ Lô Giá Na, Mật chú – ấn pháp”	Không có	Tây Tạng – Ấn giáo ảnh hưởng, có bản Sanskrit.	Snellgrove , Tucci: “Kinh Mật tông hậu kỳ, hòa trộn Tantra”.

VII.4. ĐỐI CHIẾU TỪ
NGUYÊN

(Pāli ↔ Sanskrit ↔ Hán)

TT	Khái niệm Pāli nguyên thủy	Tương ứng Đại thừa / Hán tạng	Ghi chú so sánh
1	<i>Paṭiccasamu ppāda</i> (Duyên khởi)	<i>Pratītya- samutpāda</i> → “Tánh Không” (Śūnyatā)	Dịch đúng, nhưng về sau biến thành “vô tự tánh” mang màu siêu hình.
2	<i>Anattā</i> (Vô ngã)	“Như Lai tạng”, “Phật tánh”	Trái nghĩa: “Như Lai tạng” trở thành bản thể tiềm ẩn → sai lệch gốc.
3	<i>Sati – Samādhi – Paññā</i> (Niệm – Định – Tuệ)	“Niệm Phật”, “Tam mật tương ưng”	Biến thực hành tâm lý thành nghi thức tôn giáo.
4	<i>Nibbāna</i> (Niết-bàn)	“Đại Niết- bàn” (Pháp thân thường trụ)	Pāli: đoạn tận tham- sân-si; Đại thừa: bản thể vĩnh hằng → đối nghịch gốc.

VII.6. NHẬN ĐỊNH CỦA HỌC GIẢ (tóm tắt)

TT	Học giả	Tác phẩm / năm
1	Étienne Lamotte (<i>Histoire du Bouddhisme Indien</i> , 1958)	Các kinh Đại thừa đầu tiên (Bát-nhã) có thể xuất hiện khoảng TK I CN; phần lớn còn lại sáng tác muộn TK II–III.
2	A.K. Warder (<i>Indian Buddhism</i> , 2000)	Kinh Nikāya là nguồn gốc xác thực duy nhất; Đại thừa phát triển tại Nam Ấn từ nhánh Mahāsāṃghika.
3	Paul Williams (<i>Mahāyāna Buddhism</i> , 1989)	Đại thừa chuyển từ triết học sang tôn giáo hóa do nhu cầu quần chúng – không do chính Đức Phật dạy.
4	Bhikkhu Analayo (<i>Comparative Study of the Majjhima Nikāya and Madhyama Āgama</i> , 2011)	So sánh song ngữ xác nhận hầu hết nội dung Đại thừa không có bản tương đương trong A-hàm.

VII.7. TỔNG KẾT: CẤP ĐỘ “XA GỐC” CỦA CÁC BỘ KINH

Mức độ	Đặc điểm	Ví dụ
Nguyên thủy	Có trong Nikāya – đồng nhất tinh thần Phật dạy	Dhammapada, Satipaṭṭhāna, Anattalakkhaṇa (Giới, Định, Tuệ)
Phát triển triết học	Dựa trên Duyên khởi, không trái Vô ngã	Bát-nhã, Trung Quán, Duy thức
Tín ngưỡng hóa	Thêm tha lực, Phật tánh, quốc độ	Pháp Hoa, Hoa Nghiêm
Thần thoại hóa / Bản thể luận	Thêm cõi Cực Lạc, Như Lai tạng, thần chú	A Di Đà, Lăng Nghiêm, Đại Nhật
Hậu kỳ pha trộn	Kết hợp Ấn giáo – Lão Trang – Mật pháp	Mật tông, Kim Cang thừa

VIII. TỔNG KẾT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Phật giáo nguyên thủy giữ trọn vẹn Duyên khởi – Vô ngã.

2. Đại thừa Triết học (Long Thọ, Duy Thức) diễn giải hợp lý.

3. Đại thừa Tín ngưỡng (Tịnh độ, Pháp Hoa) làm lệch tinh thần Bát Chánh Đạo.

4. Trung Hoa hóa biến Phật pháp thành tôn giáo cầu nguyện.

5. Phục hưng thời hiện đại (Theravāda) đang đưa Phật giáo trở lại tinh thần gốc.

Phụ Lục: Kinh điển được sáng tác tại Việt Nam

1.Kinh Niệm Phật Ba La Mật: Chỉ có ở Việt Nam, xuất hiện vào đầu khoảng những năm 2000, nội dung Kinh này thực sự là tập hợp và sáng tác thêm từ nhiều bộ kinh như: Hoa Nghiêm, Lăng Nghiêm, Bát Chu Tam Muội, Đại Bát Nhã, v.v...thêm phần chú ngữ của Tây Tạng (không đồng nhất cách dịch chú của Hán văn). Tuy kinh ghi do ngài Cưu Ma La Thập dịch sang chữ Hán, nhưng bên Trung Hoa không hề có kinh này, và trong tất cả sơ giải, chú giải của Tổ sư Đại đức Tịnh độ Trung Hoa cũng không nhắc đến kinh này. Pháp sư Tịnh Không là một vị giảng sư nổi tiếng Tịnh độ đương đại cũng không nhắc đến kinh này. Pháp sư Ngô Thông (Đệ tử người Việt của Pháp sư Tịnh Không) cũng nhiều lần nói kinh này là ngụy tạo ở Việt Nam.

2.Kinh Vu Lan Báo Hiếu: Là tác phẩm Việt Nam, xuất hiện từ thời Lê – Nguyễn (thế kỷ 17–19) và được hệ thống hóa mạnh mẽ trong thế kỷ XX. *(Nhiều vị Giảng sư như Hoà thượng Pháp Tông, Hạnh Tuệ... xác nhận điều này)*